TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 4 - 2022
"*V/v: Ly hôn và tranh chấp về nuôi con chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -chủ toạ phiên toà: Ông Huỳnh Văn Dự

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Lập Tiến

- Ông Nguyễn Phúc Tiếng

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Lê Viết Bình - kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 454/2021/TLST-HNGĐ ngày 17/6/2021, về việc *"Ly hôn và tranh chấp về nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/3/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2022/QĐST-HNGĐ ngày 29/3/2022, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Ngọc N – sinh năm 1981
Địa chỉ: xã LT, huyện LN, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt – có đơn xin vắng mặt)

*** Bị đơn:** Ông Lê Hồng Đ – sinh năm 1966
Địa chỉ: Thôn x, xã ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc N trình bày:***

Tôi và Lê Hồng Đ có đăng ký kết hôn vào ngày 02/4/2008 tại Ủy ban nhân dân xã ET, thành phố B, Đắk Lắk. Thời gian chung sống có nhiều mâu thuẫn, ông Đ làm nghề nuôi ong, thường xuyên không ở nhà, nên một mình tôi nuôi dạy con cái 02 năm nay ông Đ không đưa tiền cho tôi nuôi con, thường xuyên ăn nhậu về

đánh đập tôi. Nay tôi tình cảm vợ chồng không còn nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi ly hôn với ông Đ.

Tôi và ông Đ có 3 con chung là cháu Lê Thành L – sinh ngày 21/9/2008; cháu Lê Thành T – sinh ngày 14/10/2011; cháu Lê Minh A – sinh ngày 25/3/2020. Nguyện vọng của tôi là được nuôi dưỡng các cháu đến khi thành niên và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không tham gia tố tụng tại Tòa án

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm:***

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Bà Trần Thị Ngọc N và ông Lê Hồng Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật vào ngày 02/4/2008, quá trình sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn, bà N nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà N được ly hôn với ông Đ và đề nghị được nuôi dưỡng con chung đến khi thành niên là có căn cứ nên cần chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị Ngọc N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lê Hồng Đ, có địa chỉ tại thành phố Buôn Ma Thuột, vụ án không có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Lê Hồng Đ. Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc N có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà N, ông Đ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 1 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Ngọc N và ông Lê Hồng Đ tự nguyện sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (giấy chứng nhận kết hôn số 43, quyển số 01/2008), đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng, bà N xác định tình cảm vợ chồng giữa bà và ông Đ không còn.

Hội đồng xét xử xét thấy, cuộc sống hôn nhân của bà N, ông Đ lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà N yêu cầu ly hôn với ông Đ là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về con chung: Bà Trần Thị Ngọc N và ông Lê Hồng Đ có 03 người con là cháu Lê Thành L – sinh ngày 21/9/2008; cháu Lê Thành T – sinh ngày 14/10/2011; cháu Lê Minh A – sinh ngày 25/3/2020. Hiện nay đang được bà N trực tiếp nuôi dưỡng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N có nguyện nuôi dưỡng các con chung đến khi thành niên. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay con chung đang do bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo sự phát triển về thể chất và tinh thần và xuất phát từ lợi ích về mọi mặt của các cháu, cũng như nguyện vọng của các cháu muốn ở với mẹ khi cha mẹ ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu L; cháu T; cháu A cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Ông Lê Hồng Đ có quyền và nghĩa vụ thăm non, chăm sóc các con chung không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị Ngọc N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Trần Thị Ngọc N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 241; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc N.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Ngọc N được ly hôn với ông Lê Hồng Đ

[2] Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Thành L – sinh ngày 21/9/2008; cháu Lê Thành T – sinh ngày 14/10/2011; cháu Lê Minh A – sinh ngày 25/3/2020 cho bà Trần Thị Ngọc N nuôi dưỡng đến khi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông Lê Hồng Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn Trần Thị Ngọc N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0004233 ngày 16/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk lắk;
- VKSND TP BMT;
- Chi cục THADS TP BMT;
- UBND xã ET;
- Các đương sự;
- Lưu HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Văn Dự